

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC MINH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC MINH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110313929

**3. Ngày thành lập:** 07/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 ngõ 160, Đường Lạc Trị, Thị trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0589471126

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa ( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị vật liệu điện: Tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện đã hoặc chưa bọc lớp cách điện, role, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                          | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 12. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che;                                                                                                                                                   | 9329        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9633        |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                             | 7410(Chính) |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 17. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811        |
| 18. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812        |
| 19. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1820        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay ( Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                          | 5229        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610        |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621        |
| 27. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5912        |
| 28. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7721        |
| 29. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7729        |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730        |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912        |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                         | 7990        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 35. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 38. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 44. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng đạn, tem, tiền kim khí).                                                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.200.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ MAI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036191003492

Ngày cấp: 15/08/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân Cư

Địa chỉ thường trú: Xóm Minh Tiến, Xã Giao Tân, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 606 đường K2, tổ 15, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036191003492

Ngày cấp: 15/08/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân Cư

Địa chỉ thường trú: Xóm Minh Tiến, Xã Giao Tân, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 606 đường K2, tổ 15, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội